

## ĐẶC ĐIỂM THẨM MỸ THƠ SƠN THỦY THỜI THỊNH ĐƯỜNG

TRẦN TRUNG HỶ\*

1. Trong tiến trình phát triển của lịch sử văn học Trung Quốc, cảnh sơn thủy đã đi vào thơ rất sớm từ Kinh Thi với tư cách là những vật "tỷ", "hứng". Nhưng mãi đến thời Nam Bắc Triều, sơn thủy mới chính thức trở thành đối tượng thẩm mỹ của thơ ca như nhận định của Lưu Hiệp: "Trang Lão cáo thoái nhi sơn thủy phương tư" (Thuyết Lão Trang rút lui mà sơn thủy lại phát triển lên - Văn tâm điều long, "Minh thi"). Thời kỳ này có thơ điển viên của Đào Uyên Minh, thơ sơn thủy của Tạ Linh Vận, Tạ Diếu... Nhưng khái niệm "thơ sơn thủy" chỉ chính thức xuất hiện dưới thời Thịnh Đường trong ý kiến của Vương Xương Linh: "Dục vi sơn thủy thi, tắc trường tuyển thạch vân giang chỉ cảnh cực lệ điểm tứ giả, thần chí vu tâm, nhiên hậu dụng tứ, liễu nhiên cảnh tượng" (Nói đến thơ sơn thủy, tức là nói đến sự điểm lệ của suối đá mây nước, dùng cái tâm con người để nắm bắt cái thần của cảnh, sau đó dùng ý tứ mà làm rõ cảnh tượng - Thi cách). Định nghĩa này xác định mối liên hệ nội tại giữa khách thể thẩm mỹ (cảnh sơn thủy) và chủ thể trữ tình (tác giả), do vậy thơ sơn thủy theo cách hiểu của Vương Xương Linh không đơn thuần là thơ miêu tả thiên nhiên cảnh vật một cách tự thân, khách quan, mà phải thông qua những hình tượng thiên nhiên để trình bày tâm tình con người. Đây cũng chính là cách hiểu của chúng tôi khi xem xét những đặc điểm của thơ sơn thủy Thịnh Đường.

Lâu nay, trong các công trình văn học sử, các chuyên luận về thơ ca thời Đường (618 - 907), khi nhận định về các khuynh hướng thơ giai đoạn Thịnh Đường (712 - 755), các nhà nghiên cứu thường dựa trên hệ thống đề tài mà thống nhất rằng, thời kỳ này có hai khuynh hướng chủ yếu là thơ điển viên sơn thủy (đại biểu là Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy) và thơ biên tái (đại biểu là Cao Thích, Sâm Tham). Thực ra, không phải các nhà thơ như Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên không làm thơ biên tái, ngược lại cũng không phải Cao

---

\* Tiến sĩ Trường ĐHKH Huế.

Thích, Sầm Tham, Vương Chi Hoán... không sáng tác thơ sơn thủy. Thử đọc bài thơ:

*Hoàng hà viễn thượng bạch vân gian,  
Nhất phiến cô thành vạn nhận san.  
Khương địch hà tu oán dương liễu,  
Xuân phong bất độ Ngọc Môn quan.*

Đây là bài Lương châu từ của Vương Chi Hoán, một nhà thơ được xếp vào khuynh hướng biên tái, tên tuổi có thể sánh ngang hàng với Cao Thích, Sầm Tham mặc dù ông chỉ để lại vốn vẹn 6 bài thơ. "Lương châu từ" vốn là Nhạc phủ cựu để có nội dung miêu tả tâm tình người chiến sĩ ngoài biên ải. Vẫn trung thành với nội dung ấy, nhưng những hình tượng thiên nhiên hùng vĩ cùng với sự trình bày sâu kín tâm trạng của chủ thể trữ tình đã khiến Lương châu từ trở thành một trong những bài thơ sơn thủy điển hình của thời Thịnh Đường. Do vậy, phân định thơ sơn thủy hay thơ biên tái không thể chỉ dựa vào hoàn cảnh cá nhân nhà thơ đang ẩn dật nơi điền viên sơn lâm hay đang khoác nhung bào ngoài chiến địa, mà cần phải căn cứ vào nội dung xã hội, cảm xúc thẩm mỹ cũng như là phong cách của từng tác phẩm cụ thể.

Lại nữa, việc đánh đồng hai khuynh hướng thơ điền viên và thơ sơn thủy lại làm một như những công trình nghiên cứu xưa nay đã làm, chúng tôi thấy có sự bất ổn. Thực ra giữa chúng có tình trạng "hòa nhi bất đồng". Chúng "hòa" ở chỗ, cả hai đều lấy cảnh thiên nhiên làm đối tượng, nhưng từ chỗ "hòa" này cũng đã có sự "bất đồng". Thơ điền viên thường thiên về miêu tả cảnh quan nhân văn, chẳng hạn những câu thơ của Vương Duy khi ẩn cư ở Võng Xuyên:

*Ý trượng sài môn ngoại, Lâm phong thính mộ thiên.  
Độ đầu dư lạc nhật, Khu lý thượng cô yên"*  
(Tựa gậy ngoài cửa sài, Gió thổi nghe tiếng ve chiều.  
Chút nắng tàn ngoài bến, Khói mỏng bay trên gò cao.)

(*Võng Xuyên nhàn cư tặng Bùi Tú tài Dịch*)

Trong khi đó, cảnh sơn thủy tự nhiên chưa có bàn tay đẽ gọt, can thiệp của con người là đối tượng chính của thơ sơn thủy, chẳng hạn những bức tranh thiên nhiên trong Vọng Lư sơn bộc bố, Thục đạo nan... vốn rất quen thuộc của thơ Lý Bạch là những ví dụ sinh động.

Xét về mặt ý thức xã hội, chốn điền viên và cảnh sơn thủy đều là nơi con người lánh đời, rời bỏ thế giới tục lụy. Song chúng lại thể hiện hai lối ứng xử khác nhau trong ý thức của kẻ sĩ. Thơ điền viên thể hiện tâm lý quay về với đời sống nông nghiệp cổ truyền cốt để tạo ra tâm thế cân bằng khi bị xã hội ngược đãi theo mô hình "phi sĩ tắc ẩn" truyền thống:

*Thỉnh lưu bàn thạch thượng,  
Thùy điều tương dĩ hĩ.  
(Ngồi trên bàn thạch bên khe,  
Buông câu nhữ cá có gì là hơn)*

(Thanh Khê - Vương Duy - Trần Trọng Kim dịch thơ)

Chỉ có một bộ phận nhỏ thơ sơn thủy thể hiện ý thức quy ẩn, thời Thịnh Đường xem ra chỉ có Vương Duy có thể xem là đại biểu ưu tú nhất, còn lại đa số thi nhân khi chọn sơn thủy làm đối tượng thẩm mỹ là nhằm biểu hiện lý tưởng "tiểu ngao giang hồ", ngao du cho "thỏa chí bình sinh": "Nhân sinh tại thế bất xứng ý, Minh triều tán phát lộng biên chu" (Sống trên đời không được vừa ý, Ngày mai xóa tóc cưỡi thuyền nhỏ rong chơi - *Tuyên Châu Tạ Diếu lâu tiền biệt Hiệu thư Thúc Vân - Lý Bạch*). Cảnh thiên nhiên trong thơ họ còn biểu hiện nhiều tâm tình phức tạp trong đời sống thường nhật, đời sống tâm linh... mà đây mới chính là bản sắc của thơ sơn thủy Thịnh Đường.

2. Thời kỳ Thịnh Đường được sử sách gọi là "Khai Nguyên thịnh thế". Dưới sự trị vì anh minh của Đường Minh Hoàng giai đoạn đầu (niên hiệu Khai Nguyên, 712-742), mọi lĩnh vực của đời sống xã hội phát triển đến đỉnh cao. Cơ sở xã hội kích thích tráng chí, ý thức cá nhân của kẻ sĩ. Bằng mọi con đường, có thể thông qua khoa cử, có thể tòng quân, cũng có người ẩn thân hoặc "tiểu ngao giang hồ" chờ thời..., nhiều con đường khác nhau song có cùng chung một khuynh hướng lý tưởng: khẳng định cá nhân trước cuộc đời. Cũng có thể xem đây là một bước đổi mới trong quan niệm về con người trong tư tưởng cũng như trong văn học đương thời. Thơ Đường chính là nơi "lập ngôn", tạo thành một "phong khí Thịnh Đường" độc đáo, lấy cảm hứng hào hùng làm chủ đạo. Dòng thơ sơn thủy Thịnh Đường góp mặt trong bối cảnh "văn đàn bông bột" ấy và nó có diện mạo riêng nếu so với thơ sơn thủy trước và sau nó.

Thơ sơn thủy thời Nam Bắc Triều mà đại biểu là Tạ Linh Vận thiên về miêu tả "chân diện mạo" của núi sông theo kiểu "ký du": "Dã khoáng sa ngạn tĩnh, Thiên cao thu nguyệt minh" (Đồng rộng bờ cát lặng, Trời cao trăng thu

soi); hoặc: "Trì đường sinh xuân thảo, Viên liễu biến minh cầm" (Cỏ xuân mọc bờ ao, Chim kêu khắp vườn liễu - Đấng trì thượng lâu)... được xem là những danh cú của kiểu thơ theo đuổi "hình tự". Thơ sơn thủy từ Tống trở về sau chủ yếu là mượn cảnh để "thuyết lý" theo quan niệm "phải lấy lý làm chủ, lý có đạt thì từ mới thuận" của Hoàng Đình Kiên và nhiều nhà phê bình khác. Trong số những nhà thơ "dĩ lý nhập thi", có thể xem Dương Vạn Lý là tiêu biểu nhất, chẳng hạn: "Bất thị bạch vân lưu ngã trú, Ngã lưu bạch vân ngộ nhân thân" (Không phải mây trắng giữ ta ở nơi này, Mà chính ta giữ mây bên cái thân nhân của ta - Vân ngộ am); hoặc: "Ngã lạc tự tri ngư tự ngã, Hà duyên Huệ Tử hội Trang Chu" (Ta vui ta tự biết cá cũng như ta, Hà cớ gì Huệ Tử phải gặp Trang Chu - Hà trì quan ngư)...

Không quá "tự nhiên" như thơ Lục Triều, cũng không quá lý trí, tỉnh táo như thơ Tống, thơ sơn thủy Thịnh Đường để cho cái tình chi phối, tâm tình của thi nhân và cảnh thiên nhiên dung hòa, "vật ngã vi nhất", "tình trong cảnh, cảnh trong tình" với nhiều cảm hứng đa dạng. Qua cảnh sắc thiên nhiên để bộc lộ hùng tâm tráng chí của một thế hệ, một thời đại có thể xem là cảm hứng quan trọng nhất của giai đoạn thơ ca này. Một Đỗ Phủ thời trai trẻ cũng rất bông bột trong Vọng Nhạc: "Hội đương lãng tuyết đỉnh, Nhất lãm chúng sơn tiểu"(Sẽ trèo tới đỉnh núi này, Trông ra muôn núi một bầy con con - Phan Ngọc dịch thơ). Một Lý Bạch như muốn ôm cả vũ trụ vào lòng như trong Lô Sơn dao ký Lữ thị ngư Hư Chu: "Đằng cao tráng hiện thiên địa gian, Đại giang mang mang khứ bất hoàn. Hoàng vân vạn lý động phong sắc, Bạch ba cửu đạo lưu tuyết san" (Lên cao thấy đất trời rộng lớn, Sông mênh mang chảy chẳng quay về. Mây vàng muôn dặm tung màu gió, Sóng trắng chín dòng chảy như núi tuyết". Đãng Quán Tước lâu của Vương Chi Hoán - một nhà thơ biên tái là tiêu biểu nhất cho cảm hứng này:

*Bạch nhật y sơn tận, Hoàng Hà nhập hải lưu.*

*Dục cùng thiên lý mục, Cảnh thượng nhất tầng lâu.*

"Mặt trời theo núi lặn, Hoàng Hà đổ về biển khơi. Muốn mắt thấy được nghìn dặm, hãy leo thêm một tầng lầu nữa" chính là tráng chí, là hào khí mà chỉ có con người Thịnh Đường mới có thể có được. Tất nhiên, khi chiêm nghiệm sơn thủy để trữ tình, không chỉ là trình bày tráng chí, thơ sơn thủy Thịnh Đường còn khai thác nhiều tình cảm sâu lắng khác của con người. Cái tâm an nhàn tự tại của Vương Duy hòa quyện cùng vạn vật với tâm thế "tâm vật nhất thể" trong Điều minh giản, Trúc lý quán...; cảm quan sùng bái thiên

nhiên của Lý Bạch trong Thục đạo nan, Mộng du Thiên Mụ ngâm lưu biệt...; Hoặc các biểu tượng sơn thủy là nơi con người trình bày ý thức tự do, cũng là nơi ký thác sự thức tỉnh về giá trị của tồn tại với hình tượng đại bàng tung bay trong mênh mông vũ trụ "Bất cẳng đại nhi mộ mãnh, Mỗi thuận thời nhi hành tàng" (Không ham thích to lớn mà chỉ chuộng dũng mãnh, Thuận với thời mà hành hoặc tàng - Đại bàng phú - Lý Bạch); hình tượng "Bạch âu một hạo đăng, Vạn lý thùy năng thuận" (Hải âu lặn trong khoảng mênh mông, Muôn dặm vẫy vùng ai chế ngự được - Phụng tặng Vi Tả thừa tướng nhị thập nhị vận) cũng là một *Đỗ Phủ tràn trề tinh thần lãng mạn thời trai trẻ. Riêng với Thi Thánh*, cái tình quan tâm đến quốc gia, nhân dân, vận mệnh cá nhân được ông gửi gắm qua các hình tượng sơn thủy mới là nét sáng tạo đáng quý nhất mà "Cảm thời hoa tiển lệ, Hận biệt điểu kinh tâm" (Cảm thời hoa cũng lệ rơi, Biệt ly chim cũng vì người xót xa - Xuân vọng) được xem là "cổ kim tuyệt xướng" là một trong những ví dụ sinh động nhất.

Khi khảo sát thơ sơn thủy Thịnh Đường, một trong những nội dung đáng chú ý nhất là sự trăn trở của thi nhân về giá trị của sinh mệnh, của tồn tại. Vấn đề sống chết vốn là sự quan tâm hàng đầu của triết học và văn học mọi thời đại, song nói về nó, chiêm nghiệm về nó có lẽ phổ biến nhất, sâu sắc nhất vẫn là thi nhân Thịnh Đường. Khi cá nhân con người chưa được đánh thức thì lẽ sống chết, giá trị của sinh mệnh được cảm nhận một cách lý trí, tự tại hơn, hoặc là "không biết" như Khổng Tử, hoặc coi chết như về của Đạo gia, hoặc chỉ đơn thuần là sự kết thúc của một kiếp trong vòng luân hồi của nhà Phật. Nhưng thi nhân Thịnh Đường không ai không đau khổ về cái "quy luật của muôn đời" ấy và thơ sơn thủy góp phần lớn trong việc chuyển tải những nỗi "sâu bực phát", nỗi "bi thu"... đầy nhân văn. Những biểu tượng vĩnh viễn của thiên nhiên (giang, phong, vân, sơn, nhật, nguyệt...) luôn xuất hiện trong thế đối sánh với sự hữu hạn của con người. Trương Nhược Hư với *Xuân giang hoa nguyệt dạ* góp một trong những tiếng nói đầu tiên trên thi đàn Thịnh Đường cho cảm hứng muôn thuở này:

*Giang bặt hà nhân sơ kiến nguyệt,  
Giang nguyệt hà niên sơ kiến nhân?  
Nhân sinh đại đại vô cùng dĩ,  
Giang nguyệt niên niên vọng tương tự.*

(Ai người đầu tiên bên sông nhìn thấy trăng, Trăng sông soi người từ thuở nào? Đời người nối tiếp đến vô cùng, Trăng trên sông năm này sang năm

khác thấy đều như nhau). Đó là sự đối sánh giữa một thực thể của thiên nhiên vĩnh viễn với sự biến đổi, thoáng chốc của đời người. Cùng cảm hứng ấy còn có vô số danh cú, như: "Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản, Bạch vân thiên tải không du du" (Hạc vàng đi mất từ xưa, Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay - Thôi Hiệu - Hoàng Hạc lâu - Tản Đà dịch thơ); "Nhân diện bất tri hà xứ khứ, Đào hoa y cựu tiếu đông phong" (Mặt người giờ đã đi về phương nào, Hoa đào vẫn như xưa cười cợt với gió đông - Thôi Hộ - Đề đô thành Nam trang); "Đình thụ bất tri nhân khứ tận, Xuân lai hoàn phát cựu thời hoa" (Cây trong sân chẳng biết người đã đi hết, Xuân về vẫn nở những đóa hoa như xưa - Sầm Tham - Sơn phòng xuân sự)...

Có thể xem dưới thời Thịnh Đường, Lý Bạch là người lĩnh xướng tuyệt vời nhất của dòng thơ cảm thương về đời người ngắn ngủi với những tác phẩm lưu truyền thiên cổ như *Tương tiến tửu*, *Cổ phong 11*, *Bồi tặc thúc Hình bộ Thị lang Diệp du Động Đình ngũ thủ*, *Thu phố ca thập thất thủ*... Trong thơ Lý Bạch nói riêng và thơ cổ nói chung, hễ nói đến phương tây, về mùa thu, về dòng sông, về chiều tà... là thường kèm theo một nỗi sầu chất chứa mà giới nghiên cứu văn học Trung Quốc đương đại gọi là mô típ "sầu tây, bi thu, thương lạc nhật" trong văn học trung đại (1), bởi giữa những hình tượng thiên nhiên này với cảm quan về đời người có một mạch ngầm tâm lý nội tại. Xin đơn cử bài *Bồi tặc thúc Hình bộ Thị lang Diệp du Động Đình I*:

*Động Đình Tây vọng Sở giang phân,  
Thủy tận Nam thiên bất kiến nhân.  
Thả lạc Trường Sa thu sắc viễn,  
Bất tri hà xứ điệu Tương Quân?*

(Ngóng về Động Đình sông Sở chia hai, Không thấy người xưa, chỉ thấy nước chảy về Nam. Tạm vui với sắc thu xa xăm ở Trường Sa. Không biết nơi nào để điệu Tương Quân?).

Các hình tượng sông, nước, phương tây, mùa thu... của thiên nhiên vũ trụ trở thành "kẻ môi giới" cho con người cảm thán về sinh mệnh. Lưu Hiệp từng nói: "Xuân hạ thu đông thay đổi, xuân hạ dương thịnh, con người thư thái, thu đông âm thịnh, con người buồn thảm. Tự nhiên cảnh vật thay đổi, tâm tình con người cũng biến đổi theo" (2). Lý Bạch viết bài thơ trên vào năm 759, lúc ông đã 58 tuổi - cái tuổi đã trải đời, cũng là giai đoạn đáng sợ nhất trong đời một con người. "Không thấy người xưa" - tức không thấy Nga Hoàng và Nữ Anh, hai con gái của Nghiêu và là vợ của Thuấn. Khi đang thả thuyền trên

Tương giang thì nghe tin chồng chết, hai bà nhảy xuống sông chết theo chồng và trở thành Nữ thần sông Tương (3). Con người trong hiện tại định vị thật khiêm nhường, nhìn về phương tây - đất chết, nhìn dòng sông - đời người chảy xuôi cộng với mùa thu - tuổi già và bật lên câu hỏi não lòng!

Sở dĩ chúng tôi xem sự trần trở đến độ day dứt về đời người là một đặc điểm của thơ sơn thủy Thịnh Đường vì, nếu so sánh với trước và sau nó rõ ràng có sự khác biệt. Về đại thể, con người dưới thời Lục Triều xem thiên nhiên như là cứu cánh cho sự chối bỏ xã hội, cho nên các thi nhân chủ yếu khai thác cái tâm nhân tản tự tại. Tuy thơ Đào Uyên Minh cũng bàn nhiều về lẽ sống chết, đề cập rất nhiều đến chữ "lão" trong sáng tác nhưng lại thiên về bàn luận vấn đề "thân diệt thân bất diệt" - một chủ đề quan trọng trong những chủ đề của giới tư tưởng đương thời (chùm thơ Hình, Ảnh, Thần của Đào). Sang thời Tống, do ảnh hưởng của Lý học, cái tâm không có được địa vị như cái lý, cái trí, cho nên người ta vẫn bàn nhiều về sống chết, song tính triết luận lẫn át tính trữ tình. Có cảm giác rằng, người thời Tống an nhiên, chấp nhận một cách lý trí cái lẽ sinh tử thường tình hơn so với thi nhân đời Đường. Chẳng hạn bài *Pháp Huệ tự Hoàn Thủy các của Tô Thức*: "*Buổi sáng thấy núi Ngô nằm nghiêng, Buổi chiều thấy núi Ngô thẳng đứng. Núi Ngô vốn nhiều hình trạng, Biến chuyển khôn lường như dung mạo của ông*", nghe sao mà điềm nhiên, triết lý đến độ khô khan.

3. Trong thực tiễn sáng tác, từ cảnh sơn thủy khách quan đi vào thơ là một quá trình chiếm lĩnh, phát hiện của mối quan hệ "vật" - "ngã". Phần này bài viết thử phân định các phương thức chiếm lĩnh đối tượng của thơ sơn thủy Thịnh Đường trong sự so sánh với các giai đoạn trước và sau nó.

Sách Ngũ đẳng hội nguyên có ghi lại một "thiền án" nổi tiếng của Thiền sư Thanh Nguyên Duy Tín đời Đường như sau: "Ba mươi năm trước, khi chưa tham thiền, lão tăng thấy núi là núi, thấy nước là nước. Đến sau đó, nắm được tri thức, có phần thâm nhập, thấy núi không phải là núi, thấy nước không phải là nước. Nay đã đạt đến chỗ ngừng nghĩ, lại như xưa thấy núi chỉ là núi, thấy nước chỉ là nước". Đây là kinh nghiệm tham thiền rất diệu vị và uyên thâm, khó lòng lĩnh hội cho hết, song với thơ sơn thủy, nó được xem như một lời tổng kết các phương thức thâm nhập vào thế giới hình tượng. Thứ nhất, "kiến sơn như sơn, kiến thủy như thủy" chính là trình bày điểm nhìn thẩm mỹ giữa người và thế giới tự nhiên hãy còn đang trong tình trạng phân biệt, hình

tượng sơn thủy được cảm thụ một cách khách quan, đơn hướng, quá trình sáng tác chỉ là một sự phản ánh chân diện mạo của núi sông, tuyết nguyệt..., cảm hứng cơ bản là tả thực. Có thể xem thơ sơn thủy giai đoạn đầu, tức thời Nam Bắc Triều được sáng tác theo khuynh hướng này mà thơ Tạ Linh Vận là tiêu biểu nhất. Trong thơ của Tạ, tuyệt đại bộ phận là thơ miêu tả, cảnh vật "tự nhiên nhi nhiên" được lắp ghép lại với nhau bởi bàn tay nhào nặn của con người. Những danh cú (đã dẫn ở trên) đều mang tính tái hiện, rất ít những ý tượng sâu xa thâm kín, cũng chẳng bao hàm "ý tại ngôn ngoại" mà là "ý tại ngôn biểu", nhưng dù sao loại thơ này cũng mang lại những xúc cảm thẩm mỹ nhất định.

Thứ hai, "kiến sơn bất thị sơn, kiến thủy bất thị thủy", giữa con người và cảnh sơn thủy, tức giữa chủ thể và khách thể thẩm mỹ đã thoát khỏi sự đối lập mà liền đến cảnh giới thâm nhập vào nhau, nhưng con người vẫn là chủ thể, đem cái tình của con người "phổ", "tặng" cho vật, làm cho cảnh vật hóa thành tâm tình, ý niệm hoặc một loại nhân cách nào đó. Với phương thức này, thi nhân thông qua cảnh vật tự nhiên mà thiết lập nên mối quan hệ với con người nhằm ký thác những rung động của tâm hồn cho ngoại giới, cảnh vật tự nhiên phụ thuộc vào sự cảm thụ chủ quan của con người. Dưới thời Đường, trong thơ Lý Bạch, Đỗ Phủ... không thiếu những hình tượng nhân cách hóa, tượng trưng chính là biểu hiện cụ thể của phương thức này, song trở thành cảm hứng chủ đạo phải chờ đến đời Tống với thơ Hoàng Đình Kiên, Dương Vạn Lý...

Thứ ba, "y tiền kiến sơn chỉ thị sơn, kiến thủy chỉ thị thủy", tuy là lặp lại phương thức đầu, song đã ở cảnh giới "diệu ngộ", giữa con người và thiên nhiên tạo vật đã đạt đến chỗ hòa đồng tuyệt đối "vật ngã tương dung". Con người đã hóa thành sự vật, sự vật đã hóa thành con người, hay nói cách khác, con người dùng bản thân sự vật để quan sát sự vật, đạt đến trạng thái "tê vật" như Trang Chu đã từng cổ xúy. Thời Thịnh Đường, thơ Vương Duy được xem là tiêu biểu nhất cho khuynh hướng này, kể đó là Lý Bạch, Mạnh Hạo Nhiên và nhiều người khác. Trong Điều minh giản của Vương Duy: "Người nhàn hoa quế rụng, Đêm yên tĩnh trên núi xuân. Trăng lên làm chìm núi giật mình, Một tiếng kêu trong khe núi xuân" có đến năm "vật" (người, quế, núi, trăng và chim) nhưng tất cả đều đồng đẳng, không "cái" nào chi phối "cái" nào mà tất cả đều tạo ra một sự giao hòa tuyệt đối. Trong khi biểu hiện "tình" và "cảnh", phương thức này dung hợp cảnh và tình để đạt đến trạng thái "trong cảnh có tình, trong tình có cảnh", về cơ bản có khác so với những kết cấu phân minh



"tiên cảnh hậu tình" hoặc "tiên tình hậu cảnh" thường thấy trong thơ sơn thủy. Thật khó phân định đâu là tình, đâu là cảnh trong "Cố nhân Tây từ Hoàng hạc lâu, Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu. Cô phàm viễn ảnh bích không tận, Duy kiến Trường giang thiên tế lưu" (Hoàng hạc lâu (tổng Mạnh Hạo *Nhiên chi Quảng Lăng - Lý Bạch*), song có một nỗi buồn thấm thía ẩn tàng trong hai câu thơ cuối tưởng chừng như chỉ tả cảnh "ảnh chiếc thuyền cô đơn đi vào nơi mây biếc" và "chỉ thấy dòng Trường giang chảy mãi bên chân trời".

Thực ra, sự phân định các phương thức thẩm mỹ như trên cũng chỉ ở mức độ tương đối và khó có thể quy kết một phương thức nào đó vào một tác giả cố định nào đó. Sáng tạo nghệ thuật tối kỵ sự đơn điệu, sáo mòn mà phải luôn luôn thử nghiệm, khám phá và có thể nói, thơ Trung Quốc nói chung, thơ sơn thủy nói riêng đã cống hiến cho đời nhiều tác giả, tác phẩm ưu tú cũng bởi các thi nhân cho dù là tự giác hay không tự giác đều đã nhận thức được nguyên lý căn bản này.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Pháp (1997), *Trung Quốc văn hóa dĩ bi kịch ý thức*, Nhân dân Đại học XB, tr.182 (Tiếng Trung).
2. Lưu Hiệp (1994), *Văn tâm điều long, Long Tâm Côn chú*, Quý Châu Nhân dân XB, tr.556 (Tiếng Trung).
3. Phạm Chi Lâm (1989), *Toàn Đường thi điển cố từ điển*, Thượng Hải cổ tịch XB, tr.210 (Tiếng Trung).